TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29-8-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Phúc và ông Lưu Đình Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký Toà án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2024, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 63/2024/TLST-HNGĐ ngày 28/6/2024 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Mai Xuân Ph, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện K, tỉnh S;

2. *Bị đơn*: Chị Vương Thị D, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3. *Người làm chứng*:

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

+ Bà Trương Thị Ch, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện K, tỉnh S.

NỘI D VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn anh Mai Xuân Ph; bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn chị Vương Thị D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Ph và chị D được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh S ngày 29/6/2009 theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh Ph và chị D về sinh sống tại ấp N, xã T, huyện K, tỉnh S, quá trình chung sống, theo anh Ph trình bày: Thời gian đầu anh và chị D chung sống hoà thuận hạnh phúc nhưng kể từ khi anh và chị D biết mình không có con chung thì cuộc sống bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, trong việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng nhau nên thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi nhau, không tìm

được tiếng nói chung. Còn theo chị D trình bày: Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng chị bình thường được khoảng 03 - 04 tháng đầu, sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì kinh tế gia đình khó khăn nhưng anh Ph không tu chí làm ăn, hay đi ăn nhậu nên tiền lương anh Ph đi làm chỉ đủ anh Ph ăn nhậu mà không lo gì được cho gia đình, chị có tham gia góp ý, khuyên ngăn thì vợ chồng lại xảy ra cãi nhau. Đến nay, cả anh Ph và chị D đều xác nhận không còn tình cảm vợ chồng, anh chị sống ly thân nhau từ giữa năm 2011 cho đến nay mỗi người ở một nơi, vợ chồng không còn liên lạc, không còn trách nhiệm với nhau. Anh Ph có đơn khởi kiện xin ly hôn chị D, chị D xác nhận vợ chồng chị sống ly thân đến nay đã 13 năm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị cũng nhất trí ly hôn, đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật xem xét, giải quyết.

- Về con chung: Cả anh Ph và chị D đều trình bày và xác nhận: Anh, chị chưa có con chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Anh Ph và chị D đều trình bày và xác nhận, anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị C (là mẹ đẻ của chị D) trình bày: Sau khi kết hôn, chị D về chung sống cùng gia đình nhà chồng tại tỉnh S, thời gian chị D và anh Ph chung sống với nhau vì ở xa nên bà không nắm được vợ chồng chị D sống với nhau như thế nào nhưng thi thoảng chị D có gọi điện về phàn nàn là anh Ph chồng chị D không chịu đi làm ăn gì mà còn hay mắng chửi chị D. Đến khoảng giữa năm 2011, chị D về gia đình bà sinh sống từ đó cho đến nay không quay lại chung sống cùng anh Ph nữa. Chị D và anh Ph chưa có con chung; không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình bà, gia đình bà không liên quan gì về vấn đề tài sản, công nợ với vợ chồng chị D, anh Ph nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Bà đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà theo quy định của pháp luật.

- Bà Trương Thị Ch (là mẹ đẻ anh Ph) trình bày: Sau khi kết hôn, anh Ph, chị D về sống chung cùng gia đình bà, thời gian đầu hai anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc nhưng sau đó nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai anh chị không có con chung, công ăn việc làm không thuận lợi, thu nhập không ổn định từ đó hai anh chị thường xuyên hay cãi nhau. Đầu năm 2011, chị D bỏ về quê tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên sinh sống, hai anh chị chính thức sống ly thân từ đó đến nay. Anh Ph và chị D không có con chung; không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức gì với gia đình bà, gia đình bà không liên quan gì về vấn đề tài sản và công nợ với anh Ph, chị D nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Bà Ch đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Bị đơn chị Vương Thị D trình bày quan điểm, đến nay chị và anh Mai Xuân Ph không còn tình cảm vợ chồng, chị và anh Ph đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay không có cuộc sống chung, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm

trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Ph xin ly hôn thì quan điểm của chị nhất trí ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết cho chị và anh Ph được ly hôn; chị và anh Ph không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nguyên đơn anh Mai Xuân Ph vắng mặt tại phiên toà, anh Ph có đơn đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt; người làm chứng trong quá trình Toà án tiến hành tố tụng đều có quan điểm đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Xuân Ph, xử cho anh Ph được ly hôn với chị Vương Thị D. Về con chung: Không có con chung, không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn anh Mai Xuân Ph phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Toà án nhân dân huyện P nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Vương Thị D có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Anh Ph có đơn khởi kiện xin ly hôn chị D, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Mai Xuân Ph có đơn đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung vắng mặt nguyên đơn anh Mai Xuân Ph.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Ph và chị D được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh S ngày 29/6/2009 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh Ph và chị D là hợp pháp, được

pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng anh chị bình thường được một thời gian đầu sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, theo anh Ph và chị D trình bày, do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, trong làm ăn kinh tế và do anh chị không có con chung dẫn đến vợ chồng hay to tiếng, cãi nhau, vợ chồng sống không tin tưởng và tôn trọng nhau. Giữa năm 2011, anh chị sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn liên lạc và không còn trách nhiệm với nhau đã 13 năm nay. Đến nay, cả anh Ph và chị D đều xác định, vợ chồng không còn tình cảm, anh Ph xin ly hôn chị D, chị D nhất trí đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Ph và chị D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, giúp đỡ nhau và chung sống cùng nhau nhưng từ năm 2011 cho đến nay vợ chồng anh Ph, chị D sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi, không còn liên lạc và không còn trách nhiệm với nhau. Do vậy, anh Ph có đơn khởi kiện xin ly hôn chị D là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ph.

[3] Về con chung: Anh Ph và chị D trình bày và xác nhận, anh chị chưa có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Anh Ph và chị D trình bày và xác nhận, anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp cho hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy, đây là sự tự nguyện của các bên đương sự không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Mai Xuân Ph phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Xuân Ph, xử cho anh Mai Xuân Ph được ly hôn với chị Vương Thị D.

2. Về con chung: Anh Mai Xuân Ph và chị Vương Thị D không có con chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Nguyên đơn anh Mai Xuân Ph và bị đơn chị Vương Thị D đều xác định giữa anh, chị không có tài sản

chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Mai Xuân Ph phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh Ph đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/24/0001258, ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, anh Ph đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Mạnh Quyền